

NAME :

MONTHLY TEST

JANUARY

I. CHECK VOCABULARY : .../40

1. Ngọt		21. Lớn tiếng	
2. Cay		22. Con tàu	
3. Chua		23. Siêu thị	
4. Đẳng		24. Rạp chiếu phim	
5. Mặn		25. Máy bay	
6. Xinh đẹp		26. Khinh khí cầu	
7. Cứng		27. Cảm thấy	
8. Yên tĩnh, im lặng		28. Ngủ	
9. Dở tệ, khủng khiếp		29. Đồn cảnh sát	
10. Ngon		30. Người phục vụ	
11. Nhà hàng		31. Nông dân	
12. Xấu xí		32. Kế bên	
13. Nghe		33. Đối diện	
14. Ném		34. Lên xe	
15. Ôn ào, náo nhiệt		35. Đi thẳng	
16. Xe trượt băng chân		36. Rẽ trái	
17. Con thuyền		37. Bong bóng	
18. Tàu điện ngầm		38. Lên dốc	
19. Thư viện		39. Xuống xe	
20. Sân vận động		40. Xe gắn máy	